

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG ANH TIỂU HỌC

HÀ NỘI - Tháng 8/2010

MỤC LỤC

	Trang
PHẦN THỨ NHẤT: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG	3
1. Giới thiệu	3
2. Các nguyên tắc xây dựng và phát triển chương trình	5
3. Mục tiêu	6
4. Nội dung	11
5. Phương pháp dạy học	14
6. Đánh giá	15
7. Điều kiện thực hiện chương trình	15
PHẦN THỨ HAI: ĐỊNH HƯỚNG NỘI DUNG DẠY HỌC TỪNG LỚP	16
1. Lớp 3	17
2. Lớp 4	20
3. Lớp 5	23
PHỤ LỤC	26

CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG ANH TIỂU HỌC

PHẦN THỨ NHẤT: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1. Giới thiệu

Chúng ta đang sống, làm việc trong một thế giới phong phú, đa dạng về văn hóa và ngôn ngữ. Điều này đòi hỏi mỗi người phải học hỏi và khám phá. Học ngôn ngữ là hình thành một công cụ giao tiếp mới để trao đổi những tri thức khoa học kỹ thuật tiên tiến, tìm hiểu các nền văn hóa, qua đó góp phần tạo dựng sự hiểu biết lẫn nhau, hình thành ý thức công dân toàn cầu, góp phần vào việc phát triển phẩm chất và năng lực cá nhân. Thông qua việc học ngôn ngữ và tìm hiểu nền văn hóa khác nhau, chúng ta có thể hiểu rõ hơn về ngôn ngữ và nền văn hóa của dân tộc mình.

Tiếng Anh là một trong những ngôn ngữ quốc tế thông dụng nhất trên thế giới hiện nay. Học tiếng Anh ở tiểu học giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực giao tiếp thông qua các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, đồng thời là một trong những điểm khởi đầu quan trọng góp phần vào việc hình thành và phát triển kỹ năng học tập suốt đời, năng lực làm việc trong tương lai và khả năng tham gia các hoạt động văn hóa – xã hội. Học tiếng Anh ở tiểu học còn tạo nền tảng cho việc tiếp tục học tiếng Anh ở các cấp học tiếp theo cũng như trang bị những kỹ năng học ngoại ngữ cơ bản để học các ngôn ngữ khác trong tương lai. Ngoài ra, việc học tiếng Anh còn giúp học sinh hình thành năng lực diễn đạt ý tưởng cá nhân một cách tự tin, độc lập và sáng tạo.

Chương trình tiếng Anh tiểu học được xây dựng dựa vào nhu cầu của xã hội Việt Nam và đặc điểm tâm sinh lý của học sinh tiểu học. Ở giai đoạn này, năng lực nhận thức của các em được hình thành và phát triển trên cơ sở tư duy cụ thể. Do vậy, việc dạy và học tiếng Anh cho học sinh tiểu học cần xuất phát từ những sở thích, hứng thú và trải nghiệm của các em. Học sinh ở độ tuổi tiểu học có khả

năng học một ngôn ngữ mới và có thể đạt kết quả học tập tốt khi việc học ngôn ngữ dựa trên hệ thống chủ điểm (themes) và chủ đề (topics) thú vị, hấp dẫn và gần gũi với đời sống hàng ngày của các em. Do học sinh tiểu học chưa có khả năng nắm bắt ngôn ngữ một cách hệ thống và phân tích ngôn ngữ một cách có ý thức, nên phương pháp học tốt nhất của học sinh ở độ tuổi này là học ngôn ngữ thông qua hoạt động, nghĩa là cần phải tạo cơ hội cho học sinh tham gia tích cực và chủ động vào các hoạt động giao tiếp để hình thành các kĩ năng ngôn ngữ thông qua tình huống giao tiếp phong phú và hấp dẫn.

Chương trình tiếng Anh Tiểu học được xây dựng và phát triển nhằm thực hiện kế hoạch dạy và học tiếng Anh bắt buộc ở tiểu học, với tổng thời lượng là 420 tiết, từ Lớp 3 đến Lớp 5. Cụ thể là: Lớp 3 - 140 tiết, Lớp 4 – 140 tiết và Lớp 5 – 140 tiết.

Văn bản Chương trình này là cơ sở pháp lí để:

- Quản lí việc dạy học tiếng Anh;
- Biên soạn tài liệu hướng dẫn thực hiện Chương trình;
- Biên soạn, lựa chọn tài liệu dạy học tiếng Anh (sách giáo khoa, sách hướng dẫn dạy học, tài liệu tham khảo...);
- Thiết kế và lựa chọn đồ dùng và thiết bị dạy học;
- Định hướng phương pháp dạy học tiếng Anh theo đường hướng giao tiếp;
- Đánh giá kết quả học tập của học sinh;
- Xây dựng chương trình đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lí.

2. Các nguyên tắc xây dựng và phát triển chương trình

Chương trình được xây dựng và phát triển trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản sau:

- Đảm bảo hình thành và phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Anh cho học sinh thông qua luyện tập để hình thành các kỹ năng giao tiếp nghe, nói, đọc, viết, đặc biệt là hai kỹ năng nghe và nói thông qua sử dụng kiến thức ngôn ngữ: ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp.
- Đảm bảo xây dựng nội dung chương trình trên cơ sở hệ thống chủ điểm và chủ đề. Một chủ điểm bao gồm nhiều chủ đề. Các chủ điểm và chủ đề có mối liên quan chặt chẽ với nhau, phù hợp với đặc điểm lứa tuổi và môi trường sinh hoạt, học tập của học sinh tiểu học. Hệ thống chủ điểm và chủ đề được lặp lại, mở rộng và phát triển theo từng lớp.
- Đảm bảo coi học sinh là chủ thể của quá trình dạy học. Năng lực giao tiếp của học sinh được hình thành thông qua các hoạt động giao tiếp. Học sinh cần được tham gia tích cực vào các hoạt động nghe, nói, đọc, viết bằng tiếng Anh trong các tình huống giao tiếp với các chủ điểm và chủ đề quen thuộc và có ý nghĩa.
- Đảm bảo tính liên thông và tiếp nối của việc dạy học tiếng Anh giữa các cấp tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông. Đảm bảo tính tích hợp giữa các chủ điểm và chủ đề, tích hợp bốn kỹ năng giao tiếp, tích hợp với nội dung có liên quan của các môn học khác trong chương trình tiểu học.
- Đảm bảo tính linh hoạt và mềm dẻo của chương trình nhằm đáp ứng nhu cầu và điều kiện dạy học tiếng Anh khác nhau của các vùng miền và địa phương.

- Đảm bảo sau khi học xong Chương trình tiếng Anh Tiểu học, học sinh phải đạt trình độ tiếng Anh tương đương với Cấp độ A1 của Khung Tham chiếu Chung Châu Âu về Ngôn ngữ.

3. Mục tiêu

3.1. Mục tiêu chung

Dạy và học tiếng Anh ở tiểu học nhằm giúp học sinh có một công cụ giao tiếp mới, bước đầu có khả năng giao tiếp đơn giản bằng tiếng Anh một cách tự tin, tạo tiền đề để các em có thể sử dụng tiếng Anh trong học tập, hình thành thói quen học tập suốt đời để trở thành những công dân toàn cầu tương lai trong thời kì hội nhập.

3.2. Mục tiêu cụ thể

Sau khi kết thúc chương trình tiếng Anh tiểu học, học sinh có thể

- Giao tiếp đơn giản bằng tiếng Anh thông qua bốn kĩ năng nghe, nói, đọc, viết, trong đó chủ yếu là hai kĩ năng nghe và nói.
- Có kiến thức cơ bản và tối thiểu về ngôn ngữ tiếng Anh bao gồm ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, và thông qua tiếng Anh có những hiểu biết ban đầu về đất nước, con người và nền văn hóa của các nước nói tiếng Anh.
- Có thái độ tích cực đối với việc học tiếng Anh, từ đó tăng thêm sự hiểu biết và tình cảm trân trọng đối với ngôn ngữ và văn hóa của dân tộc mình.
- Hình thành các cách học tiếng Anh một cách có hiệu quả, tạo cơ sở cho việc học các ngoại ngữ khác trong tương lai.

3.3. Mục tiêu thể hiện

Về tổng thể, sau khi học xong Chương trình tiếng Anh tiểu học, học sinh có thể đạt được trình độ tiếng Anh tương đương Cấp độ A1 của Khung Tham chiếu Chung Châu Âu về Ngôn ngữ. Cụ thể là:

Có thể hiểu và sử dụng các kiểu diễn đạt quen thuộc hằng ngày và những cụm từ đơn giản nhằm thỏa mãn nhu cầu giao tiếp cụ thể. Có thể tự giới thiệu mình hoặc người khác, có thể hỏi và trả lời các câu hỏi về thông tin cá nhân như nơi ở, những người mà mình biết và những thứ mình có. Có thể giao tiếp một cách đơn giản với điều kiện người cùng giao tiếp nói chậm, rõ ràng và sẵn sàng trợ giúp.

(Nguồn: *Common European Framework of Reference for Languages: Learning, Teaching, Assessment*, CUP, 2001.)

Trên cơ sở Cấp độ A1, trình độ tiếng Anh tiểu học của học sinh được chi tiết hóa thành 3 cấp độ tương ứng với từng lớp:

- Cấp độ A1.1 - Lớp 3
- Cấp độ A1.2 - Lớp 4
- Cấp độ A1.3 - Lớp 5

Mục tiêu thể hiện (Performance objectives) được mô tả đối với từng lớp thông qua bốn kỹ năng giao tiếp: nghe, nói, đọc, viết như sau:

Cấp độ A1.1 - Lớp 3

Hết Lớp 3, học sinh có khả năng:

Nghe	Nói	Đọc	Viết
• Nghe và hiểu được các từ và cụm từ quen thuộc, đơn giản. • Nghe hiểu và làm theo những chỉ dẫn rất đơn giản trong lớp học. • Nghe và trả lời được các câu hỏi rất đơn giản về các chủ đề quen thuộc được nói chậm và rõ ràng. • Nghe hiểu được các đoạn hội thoại ngắn, rất đơn giản về các chủ đề quen thuộc được nói chậm và rõ ràng.	• Nói được các từ và cụm từ quen thuộc, đơn giản. • Hỏi và trả lời các câu rất đơn giản về bản thân và những người khác. • Hỏi và trả lời các câu hỏi thường dùng trong lớp học. • Có thể nói được một số chủ đề quen thuộc, rất đơn giản, sử dụng các từ và cụm từ rất đơn giản (có sự trợ giúp).	• Đọc đúng chữ cái trong bảng chữ cái, chữ cái trong từ. • Đọc và hiểu nghĩa các từ và cụm từ quen thuộc, rất đơn giản. • Đọc hiểu các câu ngắn, rất đơn giản. • Đọc hiểu các bài ngắn và rất đơn giản về chủ đề quen thuộc.	• Viết được các từ và cụm từ rất đơn giản. • Điền thông tin cá nhân vào các mẫu rất đơn giản (tên, địa chỉ ...) • Viết được các câu trả lời ngắn cho các câu hỏi rất đơn giản về các chủ đề quen thuộc.

Cấp độ A1.2 - Lớp 4

Hết Lớp 4, học sinh có khả năng:

Nghe	Nói	Đọc	Viết
• Nghe và nhận biết được trọng âm từ. • Nghe hiểu và làm theo những chỉ dẫn đơn giản trong lớp học. • Nghe và trả lời được các câu hỏi rất đơn giản về các chủ đề quen thuộc. • Nghe hiểu được các bài nghe ngắn và rất đơn giản về các chủ đề quen thuộc.	• Nói được các cụm từ và các câu đơn giản. • Nói được các câu chỉ dẫn và đề nghị đơn giản. • Hỏi và trả lời được các câu đơn giản về chủ đề quen thuộc. • Có thể nói được một số chủ đề quen thuộc, đơn giản, sử dụng các từ và cụm từ đơn giản (có sự trợ giúp).	• Đọc thành tiếng các câu đơn giản với sự phát âm tương đối chuẩn xác. • Đọc hiểu các câu ngắn, đơn giản về chủ đề quen thuộc. • Đọc hiểu các bài đọc ngắn và đơn giản về các chủ đề quen thuộc.	• Viết được các câu trả lời rất đơn giản. • Điền được thông tin vào các mẫu đơn giản (thời khóa biểu, thiệp sinh nhật, ...) • Viết được một đoạn ngắn, rất đơn giản về các chủ đề quen thuộc (có gợi ý).

Cấp độ A1.3 - Lớp 5

Hết Lớp 5, học sinh có khả năng:

Nghe	Nói	Đọc	Viết
• Nghe hiểu và làm theo những chỉ dẫn trong lớp học. • Nghe và trả lời được các câu hỏi đơn giản về các chủ đề quen thuộc. • Nghe hiểu được các bài nghe ngắn và đơn giản về các chủ đề quen thuộc • Nghe hiểu được các câu chuyện rất đơn giản về các chủ đề quen thuộc (có sự trợ giúp)	• Nói được các câu đơn giản. • Nói được các câu chỉ dẫn và đề nghị thích hợp để người khác đáp lại. • Hỏi và trả lời được các câu hỏi về các chủ đề quen thuộc với nội dung phức tạp hơn. • Kể các câu chuyện ngắn, đơn giản về các chủ đề quen thuộc (có sự trợ giúp).	• Đọc được các câu đơn giản với sự phát âm tương đối chuẩn xác, đúng ngữ điệu cơ bản. • Đọc hiểu bài đọc ngắn về các chủ đề quen thuộc với nội dung phức tạp hơn.	• Viết được các câu đơn giản. • Điền thông tin vào các mẫu đơn giản (bưu thiếp ...) • Viết được một đoạn ngắn, đơn giản về các chủ đề quen thuộc (có gợi ý).

4. Nội dung

4.1. Hệ thống chủ điểm (Themes)

Chương trình tiếng Anh tiểu học bao gồm bốn chủ điểm sau:

- Me and My Friends
- Me and My School
- Me and My Family
- Me and the World Around

Những chủ điểm này được lặp lại qua mỗi lớp, trên cơ sở đó học sinh có thể củng cố và phát triển năng lực giao tiếp.

4.2. Năng lực giao tiếp (*Communicative Competences*)

Năng lực giao tiếp là khả năng sử dụng kiến thức ngôn ngữ để tham gia vào quá trình giao tiếp một cách phù hợp trong tình huống giao tiếp cụ thể. Năng lực giao tiếp trong chương trình tiếng Anh tiểu học được thiết kế theo các chức năng và nhiệm vụ giao tiếp và là cơ sở để xây dựng các đơn vị bài học.

Năng lực giao tiếp được thể hiện thông qua bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, cụ thể là:

Nghe (Listening): nghe hiểu các từ/cụm từ, các câu ngắn, đơn giản; nội dung chính các đoạn hội thoại, đoạn văn ngắn, đơn giản trong phạm vi các chủ điểm và chủ đề đã học.

Nói (Speaking): hỏi và trả lời các câu ngắn, đơn giản về các chủ điểm và chủ đề đã học; sử dụng các từ, cụm từ, câu cơ bản đã học để nói về bản thân, gia đình, bạn bè và các hoạt động học tập, vui chơi.

Đọc (Reading): đọc hiểu nội dung chính các bài đọc liên quan đến các chủ điểm và chủ đề đã học; đọc và nhận biết một số thông tin cụ thể của nội dung bài đọc.

Viết (Writing): viết các câu, đoạn văn ngắn liên quan đến chủ điểm và chủ đề và tình huống giao tiếp trong phạm vi ngôn ngữ đã học; điền các phiếu đơn giản về thông tin cá nhân, bưu thiếp, thời khoá biểu, ...

4.3. Kiến thức ngôn ngữ (Linguistic Knowledge)

Kiến thức ngôn ngữ có vai trò như một phương tiện để giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực giao tiếp thông qua bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Kiến thức ngôn ngữ bao gồm:

Ngữ âm (Pronunciation)

Ngữ âm được thể hiện trong cả hai lĩnh vực khẩu ngữ (nghe và nói) và bút ngữ (đọc và viết).

Trong lĩnh vực khẩu ngữ, ngữ âm bao gồm khả năng phát âm đúng các nguyên âm, phụ âm (trong đó chú trọng đến các âm khó, không có trong tiếng Việt) và một số tổ hợp phụ âm; nói đúng trọng âm từ và ngữ điệu câu trong tiếng Anh.

Trong lĩnh vực bút ngữ, ngữ âm bao gồm khả năng nhận biết mối quan hệ tương ứng giữa âm thanh và chữ viết để đánh vần, đọc và viết đúng những từ ngữ đã học.

Từ vựng (Vocabulary)

Từ vựng cũng được thể hiện trong cả lĩnh vực khẩu ngữ và bút ngữ.

Số lượng từ vựng cần dạy học ở tiểu học khoảng 500 - 700 từ. Đó là những từ thông dụng trong tiếng Anh phục vụ cho các tình huống giao tiếp trong phạm vi hệ thống chủ điểm và chủ đề của chương trình. Số lượng từ vựng thụ động (cần thiết cho các kĩ năng thu nhận ngôn ngữ) có thể nhiều hơn số lượng từ vựng tích cực (cần thiết cho các kĩ năng sản sinh ngôn ngữ).

Ngữ pháp (Grammar)

Nội dung ngữ pháp tiếng Anh trong chương trình tiểu học bao gồm:

- Các loại câu giao tiếp chủ yếu như câu trần thuật, câu hỏi, câu mệnh lệnh, câu khẳng định/phủ định; các câu đơn, câu ghép, câu phức; trật tự từ trong câu.
- Động từ ở thì hiện tại đơn giản, hiện tại tiếp diễn, quá khứ đơn giản, tương lai đơn giản, động từ tình thái, danh từ số ít/số nhiều, danh từ đếm được/không đếm được, sở hữu cách của danh từ, dạng so sánh hơn của tính từ, đại từ nhân xưng, chỉ định, nghi vấn, số đếm (cardinal number) và số thứ tự (ordinal number), những giới từ thông dụng, những liên từ thông dụng, mạo từ, ...

5. Phương pháp dạy học

Phương pháp chủ đạo trong giảng dạy tiếng Anh ở tiểu học là đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp (communicative language teaching – CLT), xem học sinh là chủ thể của quá trình dạy học và giáo viên là người tổ chức, hướng dẫn, điều chỉnh hoạt động học của học sinh.

Hoạt động dạy học cần được tổ chức thông qua môi trường giao tiếp đa dạng, phong phú với các hoạt động tương tác (trò chơi, bài hát, đóng vai, kể chuyện, câu đố, vẽ tranh, ...) và dưới các hình thức hoạt động cá nhân, theo cặp và theo nhóm. Các hoạt động giao tiếp cần được tiến hành thông qua các chủ điểm và chủ đề, tình huống giao tiếp hấp dẫn cả về nội dung và hình thức. Việc dạy học cần giúp học sinh bước đầu hình thành và củng cố phương pháp học ngoại ngữ (ví dụ: kỹ thuật ghi nhớ từ, cụm từ và cách đánh vần; suy đoán nghĩa của từ hoặc cụm từ dựa vào ngữ cảnh giao tiếp; sử dụng những tài liệu đơn giản như từ điển tranh một cách phù hợp và hiệu quả; ...). Giáo viên cần tạo cơ hội tối đa cho học sinh sử dụng tiếng Anh trong lớp học.

Học sinh cần được tham gia hoạt động giao tiếp tích cực, chủ động, sáng tạo và có ý thức dưới sự hướng dẫn của giáo viên; được luyện tập kết hợp các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, trong đó tập trung vào hai kỹ năng nghe và nói. Kiến thức ngôn ngữ như từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp là phương tiện để hình thành các kỹ năng ngôn ngữ.

Trong quá trình dạy học cần sử dụng đồng bộ các tài liệu và phương tiện dạy học như sách giáo khoa, tài liệu tham khảo, thiết bị nghe nhìn, và các phương tiện kỹ thuật để hỗ trợ việc học tiếng Anh thông qua các chủ điểm và chủ đề.

6. Đánh giá

Việc đánh giá kết quả học tập của học sinh phải bám sát mục tiêu chương trình, dựa trên *Mục tiêu thể hiện cần đạt* về bốn kĩ năng ngôn ngữ: nghe, nói, đọc, viết.

Kết quả học tập của học sinh được đánh giá thông qua hai phương thức kiểm tra: thường xuyên và định kì, dựa trên bằng chứng về năng lực giao tiếp học sinh đạt được trong quá trình học tập. Việc đánh giá kết quả học tập của học sinh còn dựa trên cơ sở quan sát và nhận xét của của giáo viên trong suốt cả năm học. Các hình thức kiểm tra cần đa dạng, bao gồm kiểm tra nói và kiểm tra viết.

7. Điều kiện thực hiện chương trình

- Chương trình tiếng Anh Tiểu học phải đảm bảo đủ thời lượng theo thiết kế của Chương trình.
- Phải có đủ số lượng giáo viên; giáo viên phải có trình độ cao đẳng hoặc đại học chuyên ngành sư phạm tiếng Anh với trình độ năng lực tiếng Anh tương đương cấp độ B2 trở lên của Khung Tham chiếu Chung Châu Âu về Ngôn ngữ.
- Cán bộ quản lí và giáo viên phải được tham gia các khóa bồi dưỡng về chương trình, sách giáo khoa và phương pháp dạy học.
- Mỗi tỉnh/thành phố và mỗi quận/huyện phải có chuyên viên phụ trách dạy học tiếng Anh tiểu học.
- Giáo viên phải được sinh hoạt chuyên môn theo trường/cụm trường và mỗi trường/cụm trường phải có giáo viên tiếng Anh tiểu học cốt cán.
- Số lượng học sinh tối đa cho một lớp học không quá 35.

- Ngoài sách giáo khoa (sách học sinh, sách giáo viên và băng/đĩa), khuyến khích sử dụng các nguồn tài liệu khác đã được thẩm định.
- Có đủ trang thiết bị để hỗ trợ việc dạy học (máy cát-xét, đĩa CD, máy computer, mạng Internet)
- Có môi trường học tập để học sinh có thể tham gia vào các hoạt động giao tiếp có ý nghĩa bằng tiếng Anh (tổ chức câu lạc bộ tiếng Anh, giao lưu học sinh giỏi tiếng Anh, thi hát bằng tiếng Anh, diễn kịch bằng tiếng Anh, ...).

PHẦN THỨ HAI: ĐỊNH HƯỚNG NỘI DUNG DẠY HỌC TỪNG LỚP

Nội dung dạy học từng lớp lấy chủ điểm (themes) làm xuất phát điểm, mỗi chủ điểm gồm một số chủ đề (topics). Hai phần này được thiết kế theo hình thức liên thông và khép kín, giúp người biên soạn sách giáo khoa và giáo viên có cơ sở lựa chọn và cân đối số lượng các chủ đề trong từng chủ điểm. Hai phần Năng lực giao tiếp (Communicative Competences) và Kiến thức ngôn ngữ (Linguistic Knowledge) được thiết kế mở, giống như hai kho tư liệu, giúp người biên soạn sách giáo khoa và giáo viên có thể chủ động và linh hoạt trong việc lựa chọn các chức năng ngôn ngữ và các thành phần ngữ liệu cho từng chủ đề. Cụ thể như sau:

1. Lớp 3

4 tiết/tuần x 35 tuần = 140 tiết

THEMES	TOPICS	COMMUNICATIVE COMPETENCES	LINGUISTIC KNOWLEDGE
Me and My Friends	Meetings	Greeting Saying goodbye	Pronunciation: Vowels Diphthongs Vocabulary: Words to greet friends The English alphabet Words to indicate proper names Words to name school facilities and objects Words to describe school objects Words to indicate actions Words to name family members Words to describe people Words to name rooms in the house Words to name house objects Words to describe the weather Words to name flowers, pets and toys Words to describe flowers, pets and toys Words to indicate colours Cardinal numbers: 1 – 20 Ordinal numbers: 1 st - 20 th
	Myself	Introducing oneself Spelling someone's name	
	Thanking	Greeting (Asking how someone is) Thanking someone	
	Our names	Asking someone's name Introducing others	
	My Friends	Identifying someone Greeting someone friendly	
Me and My School	My school	Introducing someone's school Asking for the name of someone's school	
	School objects	Naming school facilities/objects Describing school facilities/objects	
	My classroom	Naming classroom objects	

	Classroom activities	Asking about classroom objects Expressing classroom commands Asking for permission	Grammar: Present simple, Present continuous Simple sentence Determiners: <i>this/that/ these/those</i> <i>Let's</i> <i>There is/there are</i> <i>Wh-</i> questions: <i>what, where, who, how old, how many</i> <i>Yes/No</i> questions Imperatives: (e.g. <i>Stand up, please/ Don't talk, please.</i>) Modals: <i>may, can</i> Personal/impersonal pronouns: <i>I, you, he, she, it, we, they</i> Possessive adjectives: <i>my, your, his, her, its, our, their</i> Nouns (singular and plural): <i>pen(s), book(s), chair(s)</i> Descriptive adjectives: <i>tall, short, big, small, new, young,...</i> Quantifiers: <i>a lot, many, some,...</i> Conjunctions: <i>and</i> Articles: <i>(a)n, the</i> Prepositions (of place): <i>in, at, on, ,...</i>
	At break	Naming games/activities Suggesting an activity	
Me and My Family	Family members	Identifying family members Asking for the names of family members	
	Ages	Asking for and telling someone's age Counting 1- 20 Saying 1 st - 20 th	
	My house	Naming rooms and house objects Talking about the location of house objects	
	My bedroom	Introducing someone's bedroom Describing someone's bedroom	
	At home	Naming family activities in free time Describing on-going actions of family members	
Me and the	The weather	Asking about the weather	

World Around		Describing the weather	
	Outdoor Activities	Naming outdoor activities Describing on-going outdoor activities	
	Flowers	Identifying colours Expressing likes and dislikes	
	Pets	Asking about the number of pets Expressing possession	
	Toys	Talking about quantities of toys Specifying location of toys	

Ghi chú: Các nội dung trong cột *Communicative Competences* và *Linguistic Knowledge* có thể đổi chỗ giữa các chủ điểm trong phạm vi một lớp.

2. Lớp 4

4 tiết/tuần x 35 tuần = 140 tiết

THEMES	TOPICS	COMMUNICATIVE COMPETENCES	LINGUISTIC KNOWLEDGE
Me and My Friends	The first meeting	Greeting Saying goodbye	Pronunciation: Consonants Consonant clusters Word stress Vocabulary: Words to name localities and countries Words to indicate months, days of the week, parts of the day Words to indicate foods and drinks Words to indicate classroom objects, school subjects Words to describe people's state of health, people's physical appearance and personal characteristics Words to talk about hobbies Words to indicate actions Words to name jobs Words to name zoo animals Words to name money currency Words to name buildings Words to name clothes Words to name colours
	My friend abroad	Thanking and responding to thanks Naming localities and countries	
	My birthday	Asking where someone comes from Talking about someone's birthday Apologizing	
	Things we can do	Offering someone food/a drink Accepting/Refusing an offer	
	My hobby	Expressing abilities/inabilities Telling about someone's hobby	
Me and My School	My first day at school	Responding to an introduction Saying 21 st – 50 th Counting 21 - 50	
	My classmates	Talking about a classmate's physical appearance and personal characteristics	

	My classroom	Making comparisons Talking about location of school objects Giving quantity of school objects	Cardinal numbers: 21-50 Ordinal numbers: 21 st – 50 th Grammar: Present simple, Past simple, Present continuous Simple sentence Compound sentence Complex sentence Future with <i>be going to</i> Wh-questions Yes/No questions Modals: <i>can, should, must, would</i> Countable/Uncountable nouns Comparatives Demonstrative pronouns Conjunctions: <i>and, but, or, because</i> Prepositions: <i>in, at, on, to, during, with, near, behind, next to, opposite, by, ...</i>
	My school subjects	Naming school subjects Talking about favourite school subjects	
	My school timetable	Talking about school timetable Talking about activities in the classroom	
Me and My Family	My day	Telling the time Describing a daily routine	
	Jobs	Naming jobs Talking about the jobs of family members	
	Favourite food and drink	Talking about favourite food and drink Asking about someone's state of health	
	Appearance	Describing a family member's physical appearance and personal characteristics Attracting attention	
	Holidays	Naming popular holidays Talking about future plans	

Me and the World Around	Zoo animals	Naming zoo animals Asking for and giving reasons	
	Neighbourhood	Making a suggestion Identifying a location in the neighbourhood	
	Clothes	Talking about children's clothes Asking about prices	
	A picnic	Making a phone call and answering the phone Accepting/Declining an invitation	
	Travelling	Naming famous places Talking about activities in the past	

Ghi chú: Các nội dung trong cột *Communicative Competences* và *Linguistic Knowledge* có thể đổi chỗ giữa các chủ điểm trong phạm vi một lớp.

3. Lớp 5

4 tiết/tuần x 35 tuần = 140 tiết

THEMES	TOPICS	COMMUNICATIVE COMETENCES	LINGUISTIC KNOWLEDGE
Me and My Friends	New friends	Talking about a town/city/country Talking about nationalities	Pronunciation: Word stress Rhythm and intonation Vocabulary: Words to name cities/countries/nationalities Words to indicate ordinal numbers, days, dates, months of the year Words to name jobs Words to talk about parts of the body, common sicknesses and accidents in the home Words to name sports and games of children Words to indicate frequency Words to describe free time activities Words to talk about festivals Words to name seasons Words to describe the weather Words to indicate processes
	New places	Identifying a home address Describing a new place	
	Birthday party	Naming days/dates/ months Identifying when and where someone was born	
	My diary	Talking about daily activities Talking about special days and dates	
	My dreams	Talking about future plans Talking about a favourite activity	
Me and My School	Primary school life	Talking about students' activities in the school garden Talking about students' activities at break	
	Children's sports and games	Talking about popular sports and games Expressing frequency	

	My favourite books	Talking about types of children's books Talking about (a) character(s) in a book	Words to name places of interest Words to talk about means of transport Words to describe directions Words to talk about lifestyles Time expressions Words to talk about types of books, characters Cardinal numbers: 51-100 Ordinal numbers: 51st – 100th Grammar: Past simple, Future simple Complex sentences: <i>clauses of time, place, reason, ...</i> wh-questions: <i>what, when, how</i>, <i>yes/no</i> questions Modals: <i>should, could, would</i> Nouns: <i>countable/uncountable</i> Adjectives: <i>sick, tired, cloudy, ...</i> Adverbs (manner): <i>fast, hard, well, ...</i> (frequency): <i>often, never, ...</i> Prepositions: <i>by, on, ...</i> Connectives: <i>because, when, ...</i>
	School festivals	Naming school festivals Talking about activities at a school festival	
	Learning English	Talking about the importance of English Describing how English is learnt.	
Me and My Family	Health and common sicknesses	Naming parts of the body and sicknesses Specifying healthy foods and drinks	
	Safe and sound	Talking about accidents in the home Expressing concern and giving advice	
	Holidays and vacations	Describing free time activities of a family member Talking about family activities in the past	
	A tale	Telling a story Counting 51 – 100 Saying 51 st – 100 th	
	Hobbies of my family members	Talking about hobbies of family members Talking about future activities/plans	
Me and the	Seasons and	Asking about the weather	

World Around	weather	Describing seasons and weather	
	My community	Talking about a community	
	Places of interest	Talking about plan for an excursion to a place of interest Identifying a process of doing/making something	
	Directions and road signs	Talking about means of transport Giving directions	
	The village/city life	Describing a village/city Comparing a village and a city lifestyle	

Ghi chú: Các nội dung trong cột *Communicative Competences* và *Linguistic Knowledge* có thể đổi chỗ giữa các chủ điểm trong phạm vi một lớp.

PHỤ LỤC

Các cấp độ tham chiếu chung: Phạm vi toàn cầu

(The Common Reference Levels: global scale)

<i>Proficient User</i>	C2	Can understand with ease virtually everything heard or read. Can summarise information from different spoken and written sources, reconstructing arguments and accounts in a coherent presentation. Can express him/herself spontaneously, very fluently and precisely, differentiating finer shades of meaning even in more complex situations.
	C1	Can understand a wide range of demanding, longer texts, and recognize implicit meaning. Can express himself/herself fluently and spontaneously without much obvious searching for expressions. Can use language flexibly and effectively for social, academic and professional purposes. Can produce clear, well-structured, detailed text on complex subjects, showing controlled use of organisational patterns, connectors and cohesive devices.
<i>Independent User</i>	B2	Can understand the main ideas of complex text on both concrete and abstract topics, including technical discussions in his/her field of specialisation. Can interact with a degree of fluency and spontaneity that makes regular interaction with native speakers quite possible without strain for either party. Can produce clear, detailed text on a wide range of subjects and explain a viewpoint on a topical issue giving the advantages and Independent disadvantages of various options.
		Can understand the main points of clear standard input on familiar matters regularly encountered

	<i>B1</i>	in work, school, leisure, etc. Can deal with most situations likely to arise whilst travelling in an area where the language is spoken. Can produce simple connected text on topics which are familiar or of personal interest. Can describe experiences and events, dreams, hopes and ambitions and briefly give reasons and explanations for opinions and plans
<i>Basic User</i>	<i>A2</i>	Can understand sentences and frequently used expressions related to areas of most immediate relevance (e.g. very basic personal and family information, shopping, local geography, employment). Can communicate in simple and routine tasks requiring a simple and direct exchange of information on familiar and routine matters. Can describe in simple terms aspects of his/her background, immediate environment and matters in areas of immediate need.
	<i>A1</i>	Can understand and use familiar everyday expressions and very basic phrases aimed at the satisfaction of needs of a concrete type. Can introduce himself/herself and others and can ask and answer questions about personal details such as where he/she lives, people he/she knows and things he/she has. Can interact in a simple way provided the other person talks slowly and clearly and is prepared to help.

(Nguồn: *Common European Framework of Reference for Languages: Learning, Teaching, Assessment*, CUP, 2001.)